TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẤT ĐỎ** **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2018/HNGĐ-ST
Ngày 16- 11-2018
V/v tranh chấp yêu cầu ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẤT ĐỎ, TỈNH BÀ RỊA- VŨNG TÀU

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Ngọc Lệ
Bà Võ Thị Ánh Nguyệt

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Danh Thị Ngọc Lệ- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ tham gia phiên tòa***: ông Nguyễn Tùng Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 11 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 224/2018/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2018 về tranh chấp yêu cầu ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 69/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 44/2018/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Thanh T- sinh năm: 1986;

Địa chỉ: 123 ấp L, xã N, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu (Có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Hữu T1 - sinh năm: 1986;

Địa chỉ: khu phố P, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là bà Lê Thị Thanh T trình bày:

Vào năm 2011, bà Lê Thị Thanh T và ông Nguyễn Hữu T1 tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh BR-VT theo giấy chứng nhận kết hôn số 54 ngày 10 tháng 3 năm 2011.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình hai vợ chồng không hợp

nhau, ông T1 ham chơi đi cả ngày lẫn đêm, không quan T, lo lắng cho cuộc sống gia đình. Từ đó, hai vợ chồng thường xuyên cãi vã lẫn nhau, chung sống nhưng không mang lại hạnh phúc và mâu thuẫn ngày một trầm trọng. Từ tháng 02-2018, bà T đưa con về Long Điền sinh sống và hai người ly thân từ đó đến nay.

Trong thời gian ly thân thì bà T và ông T1 mỗi người một nơi, hai người mạnh ai nấy sống, không ai quan T đến ai và cũng không gặp nhau để bàn chuyện hàn gắn. Nay, bà T xác định tình cảm dành cho chồng không còn nữa đồng thời mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng nên yêu cầu ly hôn.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng có 01 người con chung là Nguyễn Hữu T2, sinh ngày 6 tháng 7 năm 2011. Từ thời điểm ly thân đến nay, con chung sống trực tiếp với bà T. Nay, bà T yêu cầu trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn là ông Nguyễn Hữu T1:

Trong quá trình Tòa án giải quyết đã thực hiện các thủ tục tống đạt hợp lệ nhiều lần, ông T1 trực tiếp nhận nhưng vẫn không có mặt nên Tòa án không thể lấy ý kiến được.

Đại diện VKS nhân dân huyện Đất Đỏ phát biểu ý kiến:

- *Về tố tụng*: Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa. Đối với những người tham gia tố tụng thì bà T chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình; ông T1 không tham gia tố tụng là vi phạm Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử vắng mặt ông T1 là đúng quy định.

- *Về nội dung*: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn ông Nguyễn Hữu T1 có nơi cư trú tại huyện Đất Đỏ nên căn cứ theo khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

Bị đơn ông Nguyễn Hữu T1 đã được Tòa án triệu tập lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều

227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T1.

[2] Về nội dung:

[2.1] **Về yêu cầu ly hôn:**

Xét quan hệ hôn nhân giữa bà Lê Thị Thanh T và ông Nguyễn Hữu T1 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Đất Đỏ, huyện Đất Đỏ theo giấy chứng nhận kết hôn số 54 ngày 10 tháng 3 năm 2011. Do vậy, theo quy định tại các Điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì đủ cơ sở xác định là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, bà T xác định vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn; nguyên nhân là do tính tình hai vợ chồng không hợp nhau, ông T1 ham chơi cùng bạn bè, thường xuyên đi chơi qua đêm không về nhà, không quan T lo lắng cho cuộc sống gia đình. Từ đó, đời sống hôn nhân không hạnh phúc và hai người phải sống ly thân nhau từ tháng 02 năm 2018 đến nay. Trong thời gian ly thân, ông T1 và bà T không gặp nhau để bàn chuyện hàn gắn. Nay, bà T xác định không thể quay về đoàn tụ và không còn yêu thương ông T1 nữa nên cương quyết yêu cầu ly hôn.

Qúa trình giải quyết, Tòa án đã nhiều lần mời hai bên đến hòa giải nhằm tạo điều kiện để họ quay về đoàn tụ. Tuy nhiên, ông T1 không đến, bỏ mặc bà T muốn làm gì thì làm điều đó thể hiện ông T1 không có thiện chí hàn gắn quan hệ hôn nhân. Từ những phân tích ở trên, xét thấy mâu thuẫn giữa bà T và ông T1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 01 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

[2.2] **Về con chung**: Bà T xác định vợ chồng có 01 người con chung là Nguyễn Hữu T2, sinh ngày 6 tháng 7 năm 2011. Từ khi ly thân đến nay, cháu T2 sống trực tiếp với bà T. Xét, con chung còn nhỏ, đang sống ổn định với bà T, cháu phát triển tốt cả về thể chất lẫn tinh thần đồng thời theo nguyện vọng cháu mong muốn sống trực tiếp với mẹ nên tiếp tục giao cho bà T được trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng: Tại đơn khởi kiện, bà T có yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi cháu T2 2.000.000đồng/tháng. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà T thay đổi yêu cầu, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con chung. Xét đây là sự tự nguyện của bà T, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận và không xem xét về vấn đề cấp dưỡng.

[2.3] **Về tài sản chung, nợ chung**: Bà T không có yêu cầu; ông T1 cũng không có ý kiến hoặc yêu cầu gì. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Bà Lê Thị Thanh T phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường Vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị Thanh T. Bà Lê Thị Thanh T được ly hôn với ông Nguyễn Hữu T1.

2. *Về con chung*: Bà Lê Thị Thanh T được quyền trực tiếp nuôi con chung chưa thành niên tên là Nguyễn Hữu T2, sinh ngày 06 tháng 7 năm 2011.

Về cấp dưỡng: Không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, ông Nguyễn Hữu T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người không trực tiếp nuôi con nếu họ lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm con, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

3. *Về tài sản chung, nợ chung*: Không xem xét giải quyết.

4. *Về án phí*:

- Bà Lê Thị Thanh T phải chịu 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu tiền số TU/2017/0001434 ngày 7 tháng 9 năm 2018 của Cơ quan Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ. Bà T đã nộp đủ tiền án phí.

- Ông Nguyễn Hữu T1 không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện Đất Đỏ;
- Chi cục THADS huyện Đất Đỏ;
- UBND thị trấn Đất Đỏ;
- Các đương sự;
- Lưu:VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Thanh Tuyền